

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2016/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 4 năm 2015

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại: cá nhân: 0903 618 059, Công ty: 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2015 của Công ty CP KASATI được lập ngày 26/01/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTTGT, TMBCTC.
8. Nội dung giải trình (chênh lệch 10% lãi)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2015: 3.419.464.275 đồng
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2014: 1.916.403.996 đồng
Tăng 1.503.060.279 đồng
Lý do: Do doanh thu quý 4/2015 tăng mạnh so với quý 4/2014
9. Địa chỉ Website đăng tin: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/01/2016 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT

(Ký ghi rõ họ tên)



Lê Minh Trí

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113,003,984,063	75,757,888,437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,582,029,075	8,701,114,289
1. Tiền	111		5,582,029,075	5,701,114,289
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,933,790,475	2,637,728,675
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,933,790,475	2,637,728,675
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,087,684,182	51,858,965,820
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	82,714,221,030	49,958,710,720
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2,498,527,357	260,449,890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	874,935,795	1,639,805,210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,305,154,013	9,674,281,797
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14,927,874,054	12,218,691,293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(3,622,720,041)	(2,544,409,496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,095,326,318	2,885,797,856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	257,825,725	226,796,434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		634,409,281	170,394,997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	3,203,091,312	2,488,606,425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,378,754,250	8,368,535,287

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,901,630,781	2,490,740,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,832,890,229	2,325,400,429
- Nguyên giá	222		38,073,996,063	37,895,996,063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,241,105,834)	(35,570,595,634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68,740,552	165,340,552
- Nguyên giá	228		519,365,959	519,365,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450,625,407)	(354,025,407)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,900,000,000	5,007,901,873
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,900,000,000	5,390,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(382,098,127)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		577,123,469	869,892,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	550,123,469	842,892,433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	27,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120,382,738,313	84,126,423,724

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64,561,760,578	29,267,283,427
I. Nợ ngắn hạn	310		64,270,093,916	28,625,616,761
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.15	49,688,076,252	8,803,754,413
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	60,294,668	915,863,611
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	1,644,409,841	2,187,131,432
5. Phải trả người lao động	315	V.18	1,420,000,000	1,155,943,483
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	5,215,306,167	6,855,946,309
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V20	6,082,412,066	8,612,424,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V21	159,594,922	94,552,673
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		291,666,662	641,666,666
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn	337		291,666,662	641,666,666
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55,820,977,735	54,859,140,297
I. Vốn chủ sở hữu	410		55,820,977,735	54,859,140,297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29,960,100,000	29,960,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,980,050,000	9,980,050,000

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	11,273,044,127	11,083,480,222
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	V.22	19,229,003	19,229,003
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	4,588,554,605	3,816,281,072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		327,404,918	3,816,281,072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,261,149,687	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120,382,738,313	84,126,423,724

Tp.HCM, Ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Hồ Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Long



Lê Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	58,340,088,927	39,756,498,720	122,961,302,120	96,357,848,330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.1	26,799,373	124,679,056	549,465,956	441,222,552,266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V1.1	58,313,289,554	39,631,819,664	122,411,836,164	95,916,824,873
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	50,226,488,017	32,796,659,374	104,079,588,797	75,486,829,371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,086,801,537	6,835,160,290	18,332,247,367	20,429,995,502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	1,338,132,884	1,082,379,619	1,965,432,039	1,386,128,506
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	8,819,838	14,268,250	64,651,394	15,255,250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,819,838	14,265,903	42,177,189	14,265,903
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.5	4,673,743,710	5,362,272,604	14,446,173,818	16,651,321,666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4,742,370,873	2,540,999,055	5,786,854,194	5,149,347,092
11. Thu nhập khác	31			53,487,182	35,256,253	70,676,520
12. Chi phí khác	32		443,986,234	314,794,125	444,641,946	536,646,740
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(443,986,234)	(261,306,943)	(409,385,693)	(465,970,220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,298,384,639	2,279,692,112	5,377,468,501	4,683,376,872

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	878,920,364	363,288,116	1,116,318,814	892,098,763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,419,464,275	1,916,403,996	4,261,149,687	3,791,278,109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9	1,141	640	1,422	1,265
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	VI.9	1,141	640	1,422	1,265

Tp.HCM, Ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Hồ Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lê Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	5,377,468,501	4,683,376,872
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	2	767,110,200	1,068,038,009
- Các khoản dự phòng	3	1,078,310,545	2,544,409,496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	23,872,101	1,578,870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(22,361,291)	(1,430,946,688)
- Chi phí lãi vay	6	42,177,189	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	7,266,577,245	6,866,456,559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(35,340,604,846)	692,217,665
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,709,182,761)	(3,415,783,827)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31,893,130,009	1,221,400,429
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	261,739,673	1,073,925,661
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42,177,189)	(14,265,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(600,686,566)	(1,092,966,899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20,000,000	(15,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(158,680,000)	202,157,658
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	590,115,565	5,518,140,743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(178,000,000)	(1,111,151,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,040,421,120)	(815,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,945,814,800	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000)



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	85,540,582	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,842,237,064	1,386,128,506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,655,171,326	(595,604,585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		700,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(350,000,004)	(58,333,334)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,990,500,000)	(2,396,808,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,340,500,004)	(1,755,141,334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,095,213,113)	3,167,394,824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,701,114,289	5,535,298,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23,872,101)	(1,578,870)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,582,029,075	8,701,114,289

TPHCM, Ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Hồ Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lê Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội
Số 6 Hẻm 495/1/30 Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng
38 Phạm Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
 - Công ty liên kết:
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	407,073,465	416,514,051
Tiền gửi ngân hàng	5,174,955,610	5,284,600,238
Các khoản tương đương tiền (*)	2,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	7,582,029,075	8,701,114,289

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng của Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	64,128,772,671	37,062,240,296
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	7,920,456,259	9,389,680,108
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	10,664,992,100	3,506,790,316
Cộng	82,714,221,030	49,958,710,720

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP TVTK XD BCVT		57,810,000
Công ty TNHH TM-KT Việt Thanh		150,000,000
DNTN Khuyên		20,866,890
Công ty CP Viễn Tiến		19,273,000
CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CNS	44,900,900	
Công ty Cổ phần AMZ Việt Nam	139,634,550	
CTY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CỬU LONG	218,880,000	
Công ty TNHH Tư Vấn xây dựng tổng hợp Tây Nguyên	420,000,000	
Công ty TNHH Thương Mại và kỹ thuật Việt Thanh	273,499,201	
Công ty TNHH XDTH Tuấn Đức	54,000,000	
Công ty TNHH Phước Thiện	210,000,000	
Công ty TNHH Điện tử 3C	257,100,706	
Công ty TNHH Emerson network power (Việt Nam)	101,200,000	
Công ty Cp Đầu tư sản xuất Hưng Vượng	6,600,000	
Công ty cổ phần Kết nối đa dịch vụ MSC	225,772,000	
Công ty TNHH một thành viên phúc Kiến Hưng	530,000,000	
Cty TNHH SX-TM Hoàng Bảo	16,940,000	
Các nhà cung cấp khác		12,500,000
Cộng	<u>2,498,527,357</u>	<u>260,449,890</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa ở Trụ sở chính tại TP. HCM			20,974,812	
Cổ tức được chia	539,000,000		1,020,082,000	
Các khoản phải thu khác	335,935,795		598,748,398	
Cộng	<u>874,935,795</u>		<u>1,639,805,210</u>	

5. Hàng tồn kho

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,675,420,862	(3,376,322,082)	6,769,442,855	(2,544,409,496)
Công cụ, dụng cụ			23,682,792	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,299,456,952		4,373,367,344	
Thành phẩm	614,888,635	(246,397,959)	716,640,697	
Hàng hóa	338,107,605		335,557,605	
Cộng	14,927,874,054	(3,622,720,041)	12,218,691,293	(2,544,409,496)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1,998,893,279	1,305,063,631
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	1,204,198,033	1,183,542,794
Phải thu khác		
Cộng	3,203,091,312	2,488,606,425

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8,271,336,000	23,455,789,292	4,281,733,051	1,578,712,531	308,425,189	37,895,996,063
Mua sắm mới		178,000,000				178,000,000
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	8,271,336,000	23,633,789,292	4,281,733,051	1,578,712,531	308,425,189	38,073,996,063
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8,271,336,000	22,808,966,895	2,683,334,325	1,498,533,225	308,425,189	35,570,595,634
Khấu hao trong năm		376,938,799	236,785,456		56,785,945	670,510,200
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	8,271,336,000	23,185,905,694	2,920,119,781	1,498,533,225	365,211,134	36,241,105,834
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	0	646,822,397	1,598,398,726	80,179,306		2,325,400,429
Số cuối năm		447,883,598	1,361,613,270	80,179,306		1,832,890,229

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	519,365,959	(354,025,407)	165,340,552
Tăng trong năm		(96,600,000)	(96,600,000)
Số cuối năm	519,365,959	(378,175,407)	68,740,552

10. Đầu tư vào công ty liên kết**Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 30/09/2015, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng KASATI:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 0311926139 ngày 13 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati là 2.450.000.000 VND. Công ty đã góp vốn là 490.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2015 Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati đã giải thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	571,374,981	205,085,165	(306,447,558)	470,012,588
Công cụ, dụng cụ	271,517,452	301,157,110	(492,563,681)	80,110,881
Chi phí khác				
Cộng	842,892,433	506,242,275	(799,011,239)	550,123,469

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**13. Vay và nợ ngắn hạn****14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	44,730,743,457	6,863,927,119
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại TP. Hà Nội	1,616,408,988	332,096,000
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	3,340,923,807	1,607,731,294
Cộng	49,688,076,252	8,803,754,413

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng tại Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	58,300,855	915,863,611
Các khách hàng tại Chi nhánh tại TP. Hà Nội	1,993,813	
Các khách hàng tại Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng		
Cộng	60,294,668	915,863,611

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuê giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1,816,955,434	3,966,066,748	(5,039,613,158)	743,409,024
Thuế xuất, nhập khẩu (*)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363,288,116	1,116,318,814	(600,686,566)	878,920,364
Thuế thu nhập cá nhân	6,887,882	152,543,882	(137,351,311)	22,080,453
Tiền thuế đất		5,251,993,183	(5,251,993,183)	
Các loại thuế khác		353,935,771	(353,935,771)	
Cộng	2,187,131,432	10,840,858,398	(11,383,579,989)	1,644,409,841

Thuế giá trị gia tăng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,298,384,639	2,279,692,112
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	303,292,075	826,539,648
Thu nhập chịu thuế	3,995,092,564	1,453,152,464
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	878,920,364	363,288,116

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2015 biến động tăng so với kết quả kinh doanh quý IV năm 2014 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2015: 3.419.464.275 đồng
 2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2014: 1.916.403.996 đồng
- Tăng: 1.503.060.279 đồng

Lý do tăng: Chủ yếu là do doanh thu quý 4/2015 tăng mạnh so với quý 4/2014

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp tháng 12/2015 còn phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	5,215,306,167	6,855,946,309
Cộng	5,215,306,167	6,855,946,309

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	31,157,010	37,942,116
Bảo hiểm Y tế	2,874,600	
Bảo hiểm thất nghiệp	1,277,600	
Kinh phí công đoàn	87,739,970	108,066,390
Phải trả chi phí các công trình	5,153,281,566	7,791,689,480
Phải trả cổ tức		
Phải trả khác	806,081,320	674,726,854
Cộng	6,082,412,066	8,612,424,840

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng					
Quỹ phúc lợi	94,552,673	303,302,249	20,000,000	(258,260,000)	159,594,922
Cộng	94,552,673	303,302,249	20,000,000	(258,260,000)	159,594,922

21. Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo...

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:

Ngoại tệ USD:

- Số dư đầu kỳ: 1.037,99 USD

- Số dư cuối kỳ: 34.492,55 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	122,961,302,120	96,357,848,330
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	50,323,895,176	7,171,781,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72,637,406,944	89,186,067,330
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(549,465,956)	(441,223,457)
- Giảm giá hàng bán	(549,465,956)	(441,223,457)
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	122,411,836,164	95,916,624,873
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	50,323,895,176	7,171,781,000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	72,087,940,988	88,744,843,873

2. Giá vốn hàng bán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	46,574,764,985	6,825,689,542
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57,504,823,812	68,661,139,829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	104,079,588,797	75,486,829,371
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi	822,155,064	366,046,506
Lãi tỷ giá	65,276,975	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,078,000,000	1,020,082,000
Cộng	1,965,432,039	1,386,128,506
4. Chi phí tài chính		
	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	42,177,189	14,265,903
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112,914	989,347
Lỗ đầu tư vào Công ty liên kết	22,361,291	
Cộng	64,651,394	15,255,250
5. Thu nhập khác		
	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Thu nhập khác	35,256,253	70,676,520
Cộng	35,256,253	70,676,520
6. Chi phí khác		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Phạt vi phạm hành chính	444,641,946	185,229,475
Các chi phí khác		351,417,265
Cộng	444,641,946	536,646,740

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần dịch vụ Năng lượng KASATI	Công ty đầu tư góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đến ngày 30/09/2015, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An		
Phải thu cổ tức	539,000,000	1,020,082,000
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	331,485	108,518,000
Cộng nợ phải thu	<u>539,331,485</u>	<u>1,128,600,000</u>
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	98,000,000	98,000,000
Phải thu khác		
Cộng nợ phải thu	<u>98,000,000</u>	<u>98,000,000</u>

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.



Hồ Thị Kim Oanh
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Lê Minh Trí
Tổng Giám Đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

